TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 705/2024/DS-PT
Ngày: 04-9-2024
V/v tranh về yêu cầu công nhận di chúc, tranh chấp thừa kế, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Hoà Hiệp

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tú Anh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng, Kiểm sát viên.

Từ ngày 26/8 đến ngày 04/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 872/2023/TLPT-DS ngày 20/12/2023, về việc "Tranh chấp tranh về yêu cầu công nhận di chúc, tranh chấp thừa kế, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2489/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2024; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Hương T, sinh năm 1957; Địa chỉ: E H, khu phố C, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Kim H, sinh năm 1968; Địa chỉ: A Đường số A, khu phố D, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí MinhMinh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Diệu H1, sinh năm 1969; Địa chỉ: 3 Phú Thọ, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 05/3/2018, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Văn L, sinh năm 1954; Địa chỉ: 5 T, Phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Ông Lê Văn S, sinh năm 1953

3. Ông Lê Văn H2, sinh năm 1956

Cùng địa chỉ: ấp E, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (cùng có mặt).

4. Bà Lê Thị H3, sinh năm 1961; Địa chỉ: số A L, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ hiện nay: 7602 Covewood DR - J (vắng mặt).

5. Bà Lê Thị Phương T1, sinh năm 1965; Địa chỉ: 3, khu phố C, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

6. Bà Lê Thị Phương L1, sinh năm 1964; Địa chỉ: số G D, Parma O 44130 USA (vắng mặt).

7. Bà Lê Thị Phương N (tên khác Cathy L2), sinh năm 1967; Địa chỉ: G D, Parma O 44130 USA (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của các ông bà Lê Văn S, Lê Văn H2, Lê Thị H3, Lê Thị Phương T1, Lê Thị Phương N: Bà Lê Thị Hương T (có căn cước nêu trên, theo các văn bản uỷ quyền ngày 29/01/2018, 12/02/2018, 28/02/2018, 20/4/2021 và 16/4/2022, có mặt).

8. Bà Lê Thị Bạch T2 (tên khác Natalie N), sinh năm 1963; Địa chỉ: C W, S.Euclid, Ohio 44128 USA (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà T2: Ông Ngô Minh T3, sinh năm 1976; Địa chỉ: C ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản uỷ quyền ngày 22/4/2024, có mặt).

9. Văn phòng C1 (nay là Văn phòng C2); Địa chỉ: E L, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại điện theo pháp luật: Ông Lê Chí D; Chức vụ: Trưởng Văn phòng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Minh N1, sinh năm 1954 và ông Nguyễn Tấn T4, sinh năm 2000 (cùng vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị Hương T là nguyên đơn và bà Lê Thị Bạch T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị Hương T trình bày:

Ông Lê Văn L3, sinh năm 1960 (chết ngày 09/12/2017) được cấp quyền sử dụng đất 3.896m^2, thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ 24, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc thửa đất số 169 trên của bà Đặng Thị P nhận chuyển nhượng từ năm 1994 để làm nhà ở và thờ cúng. Bà P giao cho ông L3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thuận tiện việc giữ gìn nhà cửa, chăm sóc mồ mả. Bà P chết năm 2016, bà P có chồng là ông Lê Văn T5 (chết năm 1971), có các người con là bà Lê Thị Hương T, ông Lê Văn L3 (đã chết), ông Lê Văn S, ông Lê Văn L, ông Lê Văn H2, bà Lê Thị H3, Lê Thị P1, bà Lê Thị Bạch T2, bà Lê Thị Phương L1, Lê Thị Phương N; bà P còn có người con

riêng là Đặng Tao N2, đã lâu không biết sinh sống ở đâu.

Ngày 25/11/2017, ông L3 lập di chúc để lại toàn bộ thửa đất 169 trên cho toàn bộ các anh chị, con cháu dòng họ Lê được sử dụng để ở, làm nơi hương khói thờ phụng ông bà tổ tiên, không được mua bán, chuyển nhượng hay cầm cố, cho thuê. Khi lập di chúc có 02 người làm chứng là ông Trần Anh T6 và bà Trần Thị Lê T7; đồng thời khi lập di chúc các chị em của ông L3 cũng ghi âm toàn bộ quá trình ông L3 lập di chúc.

Ngày 09/12/2017, ông L3 chết. Ngày 26/12/2017, các anh chị em của ông L3 phát hiện Văn phòng C3, tỉnh Bình Dương gửi thông báo niêm yết về việc khai nhận di sản thừa kế của ông L3 do bà Nguyễn Kim H khai nhận. Các anh chị em của ông L3 đã ngăn chặn nên bà H đã rút hồ sơ và Văn phòng C3 đã hủy bỏ thông báo niêm yết. Đồng thời các anh chị em của ông L3 phát hiện thêm ngày 22/11/2017, ông L3 cũng có lập di chúc tại Văn phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh để lại toàn bộ thửa đất 169 nêu trên cho bà H. Bà H đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01038 do UBND huyện T (nay là huyện B) cấp ngày 26/6/2013 cho ông L3. Các anh chị em của ông L3 nhiều lần yêu cầu bà H trả lại bản chính giấy chứng nhận cấp cho ông L3 để khai nhận di sản thừa kế nhưng bà H không giao trả, mà dựa vào di chúc của ông L3 lập ngày 22/11/2017 để tranh chấp. Di chúc của ông L3 lập ngày 22/11/2017 cho bà H là không có giá trị pháp lý, vì ngày 25/11/2017, ông L3 đã lập lại di chúc tài sản cho dòng họ Lê. Đồng thời thời điểm này ông L3 đang điều trị bệnh tại bệnh viện V không thể đến Văn phòng C1 để lập di chúc.

Bà T yêu cầu Tòa án công nhận di chúc của ông L3 lập ngày 25/11/2017 để lại tài sản cho các anh chị em gồm bà T, ông S, ông L, ông H2, bà H3, bà T1, bà T2, bà L1, bà N là hợp pháp và yêu cầu bà H giao lại toàn bộ giấy tờ có liên quan đến thửa đất 169 nêu trên.

Bị đơn bà Nguyễn Kim H trình bày:

Bà H là vợ hợp pháp của của ông L3 có đăng ký kết hôn tại UBND phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/7/2015. Ông L3 và bà H không có con chung; ông L3 cũng không có con riêng.

Do ông L3 bị bệnh đang điều trị tại bệnh viện V thuộc Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh nên ông L3 có yêu cầu Văn phòng C1, Thành phố H đến Bệnh viện V lập di chúc. Di chúc của ông L3 để lại tài sản cho bà H quyền sử dụng đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 430678, số vào sổ CH01038 do UBND huyện T (nay là huyện B) cấp ngày 26/6/2013 và chiếc xe gắn máy biển số 59X-813.97.

Đến ngày 25/11/2017, bà T cùng với chị em của ông L3 vào bệnh viện ép ông L3 ký tên vào tờ "Lập di chúc" do bà T viết sẵn. Do bệnh quá đau đớn ông L3 muốn ký tên cho xong để họ ra về nên ông L3 đã ký và ông L3 nhận thức được việc tờ di chúc do bà T tự viết đưa đến ép ông L3 ký không có giá trị pháp lý. Tờ "Lập di chúc" do bà T nộp vi phạm cả nội dung lẫn hình thức, thứ nhất tờ "Lập di chúc" này do bà T viết mà bà T cũng là người được thừa kế tài sản này;

hai người làm chứng tại tờ "Lập di chúc" là ông Trần Anh T6 và bà Trần Thị Lệ T8 ký tên vào trang thứ 2 tờ "Lập đi chúc" hoàn toàn không có chữ ký của ông L3. Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/4/2018, ông T6 và bà T8 trình bày chữ ký của họ tại tờ "Lập di chúc" là do bà T nhờ họ đến ký tên. Ngoài ra cũng tại buổi làm việc ngày 27/4/2018, bà Hà Thị Hoàng H4 (vợ của ông L3 đã ly hôn) trình bày nguồn gốc thửa đất ông L3 đứng tên có nguồn gốc của bà Đặng Thị P mua năm 1994 và chuyển sang cho ông L3 đứng tên dùm từ năm 2003, bà H4 xác nhận quyền sử dụng đất tranh chấp là tài sản riêng của ông L3, không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông L3 với bà H4.

Bà H phản tố yêu cầu công nhận di chúc có số công chứng 18628, quyển số 11 TP/CC/HĐGD do Văn phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 22/11/2017 là hợp pháp. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 430678, số vào sổ CH01038 do UBND huyện T (nay là huyện B) cấp ngày 26/6/2013 cho bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu phản tố bà Lê Thị Bạch T2 (tên khác Natalie N3) trình bày:

Bà T2 là em gái của ông L3. Tháng 7/1997 bà T2 định cư tại Mỹ. Do ông L3 bị bệnh gan, để hỗ trợ cho ông L3 có tiền chữa bệnh, ngày 10/01/2004, bà T2 có mua một phần quyền sử dụng đất của ông L3 diện tích 480m^2, với giá 100.000.000 đồng, bà T2 lập giấy bán đất, ông L3 ký tên, có mẹ là bà P và anh trai là L ký tên. Đến ngày 21/02/2011, bà T2 mua thêm của ông L3 200m^2, với giá 3.500 USD. Tổng số đất bà T2 nhận chuyển nhượng của ông L3 là 680m^2, đã giao đủ tiền là 100.000.000 đồng và 3.500 USD. Phần đất bà T2 mua thuộc thửa 169, tờ bản đồ 24, xã T, huyện T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 430678, số vào sổ CH01038 do UBND huyện T (nay là huyện B) cấp cho ông L3. Khi bà T2 nhận chuyển nhượng thửa đất này thì bà H4 (vợ trước) và bà H (vợ sau) của ông L3 đều biết. Bà T2 yêu cầu những người thừa kế của ông L3 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T2 theo giấy bán đất lập ngày 10/01/2004 và ngày 21/02/2011.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S, ông Lê Văn H2, bà Lê Thị Phương T1, bà Lê Thị H3, bà Lê Thị Phương L1, bà Lê Thị Phương N trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L: Ông L không có bản tự khai, không có ý kiến về vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh trình bày: Ngày 22/11/2017, Văn phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh có chứng nhận di chúc của ông L3 để lại tài sản cho bà H quyền sử dụng đất thửa số 169, tờ bản đồ số 24, xã T, huyện T (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương và xe gắn máy biển số 59X2-813.97. Tại thời điểm công chứng ông L3 xuất trình đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Điều 40, 41 Luật Công chứng 2014, trình tự thủ tục công chứng tuân thủ theo đúng quy định của Luật Công chứng 2014; thửa đất 169, tờ bản đồ số 24, xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương đủ điều kiện tham gia

giao dịch, định đoạt theo di chúc. Theo nội dung Di chúc số 18628 ngày 22/11/2017, ông L3 định đoạt tài sản sau khi qua đời thì bà H, sinh năm 1968, chứng minh nhân dân số 025117620, thường trú số A, đường số A, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh được hưởng các tài sản nêu trên. Ông L3 cũng đã đọc lại và công nhận di chúc được lập đúng ý nguyện của ông L3. Văn phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận di chúc của ông L3 đúng với quy định của pháp luật.

Người làm chúng bà Hà Thị Hoàng H4 trình bày: Bà H4 là vợ cũ của ông L3 (ông L3 và bà H4 đã ly hôn). Nguồn gốc thửa đất tranh chấp của bà Đặng Thị P mua từ năm 1994. Năm 2003, bà P già yếu nên giao lại cho ông L3 đứng tên để giữ gìn làm đất hương hỏa. Do đó, thửa đất tranh chấp không phải là tài sản chung của ông L3 và bà H4.

Người làm chúng bà Trần Thị Lệ T8 trình bày: Sáng ngày 25/11/2017, bà T8 cùng với các anh chị em của bà T đến bệnh viện V thăm ông L3, khi đến nơi thấy ông L3 vẫn còn tỉnh táo. Tờ lập di chúc lập lúc 18 giờ ngày 25/11/2017, do ai viết, chữ ký trong tờ di chúc có phải của ông L3 hay không, tờ di chúc viết vào lúc nào, có thể hiện đúng ý chí của ông L3 hay không bà T8 không rõ. Chữ ký và viết Trần Thị Lệ T8 trong tờ di chúc là của bà T8 do bà T nhờ bà T8 ký làm chứng tại nhà bà T chứ không ký tại bệnh viện nơi ông L3 điều trị bệnh.

Người làm chúng ông Trần Minh T9 trình bày: Ông T9 đưa đón bà T thăm ông L3 ở Bệnh viện V, Quận A, khi đến nơi ông T9 đứng dưới chờ, chứ không lên phòng ông L3 đang điều trị nên không biết tình hình sức khỏe ông L3 như thế nào, ông T9 chưa từng gặp ông L3. Do đó, tờ lập di chúc lúc 18 giờ ngày 25/11/2017, do ai viết, chữ ký trong tờ di chúc có phải của ông L3 hay không, tờ di chúc viết vào lúc nào, có thể hiện đúng ý chí ông L3 hay không ông T9 không rõ; chữ ký và viết Trần Minh T9 có trong tờ di chúc là của ông T9 ký và viết là do bà T nhờ ông T9 ký tại nhà bà T, không phải ký tại bệnh viện, không nhờ rõ ngày tháng nhưng khoảng năm 2017.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T2: Các tài liệu, chứng cứ là 02 tờ giấy bán đất do bà T2 cung cấp cho Tòa án, trong đó tờ giấy bán đất nghi ngày 10/01/2004 là do bà T2 viết, ông L3 ký tên, còn tờ giấy bán đất không ghi ngày tháng năm (bút lục 58) là do ông L3 viết và ký tên. Căn cứ nội dung trên 02 tờ giấy bán đất thể hiện ông L3 chuyển nhượng cho bà T2 diện tích đất 680m^2, với số tiền 100.000.000 đồng và 3.500 USD. Phần đất này thuộc một phần thửa số 169, tờ bản đồ số 24, xã T, huyện T (nay là huyện B) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 430678, số vào sổ CH01038 do UBND huyện T (nay là huyện B) cấp ngày 26/6/2013 cho ông L3. Do bà T2 là người nước ngoài nên yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi cho bà T2 theo quy định tại Điều 183 và 6 Luật Đất đai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Áp dụng các khoản 3, 5, 14 Điều 26, Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 123, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 634, 635, 643 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 (sửa đổi bổ sung năm 2013);

Áp dụng Điều 3 Thông tư 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Ngân hàng N4;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hương T về việc công nhận Di chúc lập ngày 25/11/2017 là hợp pháp.

[2] Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Kim H về việc công nhận di chúc do ông Lê Văn L3 lập ngày 22/11/2017 được Văn phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 22/11/2017 là hợp pháp.

Công nhận quyền sử dụng thửa đất số 169, tờ bản đồ số 24, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương diện tích 1.656.4m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 7,7m^2 đất mộ) cho bà Nguyễn Kim H (có bản vẽ kèm theo).

Khi thi hành án, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 430678, số vào sổ CH01038 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp ngày 26/6/2013 để cấp lại cho bà Nguyễn Kim H theo quyết định của bản án này.

[3] Tuyên bố vô hiệu giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn L3 với bà Lê Thị Bạch T2 được xác lập tại giấy bán đất ngày 10/01/2004 (do bà T2 viết) và giấy bán đất diện tích 200m^2 (do ông L3 viết không ghi ngày tháng năm).

[4] Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bạch T2.

Buộc bà Nguyễn Kim H thanh toán và bồi thường cho bà Lê Thị Bạch T2 số tiền 435.142.500 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/7/2023, bà Nguyễn Thị Phương H5 là người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Hương T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ngày 11/7/2023 bà Lê Thị Hương T kháng cáo nộp đơn kháng cáo bổ sung, có nội dung và yêu cầu giống đơn kháng cáo của bà H5.

Ngày 11/7 và ngày 08/8/2023, ông Trần Trung T10 là người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Bạch T2 nộp đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung, có nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm

sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận cho bà T được hưởng 664,1m^2 đất của ông L3.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lê Thị Hương T là nguyên đơn không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện. Bà T và ông Ngô Minh T3 là người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Bạch T2 không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Bà Nguyễn Thị Diệu H1 là người đại diện hợp pháp của bị đơn - bà Nguyễn Kim H không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà T và bà T2. Ông Lê Văn S và ông Lê Văn H2 có yêu cầu như bà T. Các đương sự khác vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Bà Lê Thị Hương T:

Thửa đất số 169 có diện tích ban đầu khoảng 6.000m^2 có nguồn gốc của ông Lê Văn C. Năm 1994, ông C bán toàn bộ diện tích đất này cho bà Lê Thị H3 (là em ruột của bà T, ông L3), bà T trả vàng cho ông C nhưng giấy tờ do ông Lê Văn H2 đứng tên. Năm 2013, ông H2 chuyển nhượng cho ông L3 3.800m^2, chuyển nhượng cho mẹ là bà Đặng Thị P 2.200m^2. Đây là đất của gia tộc họ L2.

Bản di chúc lập ngày 25/11/2017 được lập tại Bệnh viện V là do ông L3 đọc để bà T viết và sau đó do ông L3 ký tên. Việc ông L3 đọc, bà T viết và ông L3 ký tên được bà Lê Thị Phương T1 (là em gái) quay phim. Nội dung này đã được lập vi bằng và nộp cho Toà án. Di chúc này có ông Trần Minh T9 và bà Trần Thị Lệ T8 làm chứng. Ông T9 ký dưới xe và bà T8 ký tại nhà bà T vào cùng ngày.

Di chúc ngày 22/11/2017 là không minh bạch vì chính bà T thấy bà H ép ông L3 ký và người làm chứng là bà H1 là Luật sư - hiện nay là người đại diện hợp pháp cho bà H.

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

2. Ông Ngô Minh T3: Xác định phía bà T2 không cung cấp được bản chính hợp đồng mua bán đất ngày 10/01/2004, chỉ có bản photocopy; giấy mua bán này ghi giấy chứng minh nhân dân của ông L3 cấp ngày 15/4/2011; nội dung giấy mua bán này thể hiện ông L3 bán cho bà T2 phần đất 8m x 60m = 480m^2; trong giấy mua bán này có chữ ký của bà P. Xác định hợp đồng mua bán đất không ghi ngày tháng chỉ ghi năm 2011 có nội dung ông L3 bán cho bà T2 200m^2 với giá 3.500 USD. Cả 02 hợp đồng mua bán này đều không ghi vị trí đất, có thể hiện ông L3 đã nhận đủ tiền. Việc ông L3 bán đất cho bà T2 được ông H2 và ông S xác nhận bởi văn bản ngày 10/6/2023. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà T2.

3. Bà Nguyễn Thị Diệu H1:

Di chúc ngày 22/11/2017 là hợp pháp vì diện tích đất mà ông L3 di chúc cho bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L3; di chúc được lập tại bệnh viện nơi ông L3 đang điều trị và được công chứng đúng theo quy định của pháp luật.

Di chúc ngày 25/11/2017 là không hợp pháp vì 02 người làm chứng là bà T8, ông H1 không chứng kiến việc ông L3 đọc di chúc, bà T ghi mà 02 người này ký sau khi được bà T nhờ và việc ký này không tại địa điểm lập di chúc; di chúc này được bà T viết sẵn và vi bằng mà bà Thủy cung c chỉ thể hiện thời điểm ông L3 ký; nội dung di chúc không rõ ràng ông L3 để lại đất cho ai.

Yêu cầu độc lập của bà T2 là không có căn cứ vì bà T2 cho rằng mua đất của ông L3 sau thời điểm ông L3 bán đất cho ông Hồ Thế Đ, bà Lê Thị H3, nhưng giấy tờ mua bán đất giữa ông L3, ông Đ và bà H3 thể hiện là năm 2013 và giấy tờ mua bán đất giữa ông L3 và bà T2 là năm 2004; bà T2 mang quốc tịch Mỹ, đất mua bán là đất nông nghiệp nên bà T2 không được đứng tên; diện tích đất mua bán có dấu hiệu tẩy xoá, sửa chữa; việc mua bán không có công chứng hay chứng thực theo quy định; ông L3 bán đất cho bà T2 năm 2004 nhưng ghi chứng minh nhân dân của ông L3 cấp năm 2011 là bất hợp lý.

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T, bà T2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

4. Ông Lê Văn S và ông Lê Văn H2: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

- Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà T và bà T2 làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

- Về việc chấp hành pháp luật: Xét thấy, Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

- Về yêu cầu kháng cáo của bà T, bà T2:

Nguyên đơn không chứng minh được diện tích đất tranh chấp là của bà Đặng Thị P để cho ông L3 đứng tên. Di chúc ngày 25/11/2017 là không hợp pháp vì không được công chứng chứng thực theo quy định, 02 người làm chứng là ông T9, bà T8 không ký tại địa điểm lập di chúc, mà ký sau theo yêu cầu của bà T. Di chúc ngày 22/11/2017 là hợp pháp vì được công chứng đúng theo quy định của pháp luật. Do đó bản án sơ thẩm công nhận di chúc ngày 22/11/2017 hợp pháp là có căn cứ.

Đối với các hợp đồng mua bán đất giữa ông L3 và bà T2: Bản án sơ thẩm xác định ông L3 02 lần bán cho bà T2 tổng cộng 480m^2, trong đó có 200m^2 với giá 3.500USD, 280m^2 với giá 100 triệu đồng; tuyên vô hiệu cả 02 hợp đồng

chuyển nhượng đất; buộc bà H là người thừa kế di sản của ông L3 phải hoàn trả và bồi thường cho bà T2 tổng cộng 435.142.500 đồng là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, bà T và ông T3 không xuất trình được chứng cứ nào mới. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà T, bà T2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Hương T và bà Lê Thị Bạch T2 làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự có tranh chấp về công nhận di chúc, tranh chấp chia thừa kế di sản, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất số 169, tờ bản đồ số 24, toạ lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Trong vụ án có bà Lê Thị Bạch T2 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang cư trú tại Hoa Kỳ. Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền, phù hợp vời các quy định tại các khoản 5, 9 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bà Lê Thị Hương T, nhận thấy:

[3.1] Về nguồn gốc đất:

Tại cấp sơ thẩm bà T (đồng thời đại diện của bà Lê Thị H3, Lê Thị Phương T1, Lê Thị Phương L1, Lê Thị Phương N, ông Lê Văn S, Lê Văn H2) khai nguồn gốc thửa đất số 169 tờ bản đồ số 24, toạ lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương (sau đây viết tắt là thửa đất số 169) do bà Đặng Thị P mua năm 1994 để làm nhà ở và thờ cúng. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bà T, ông S và ông H2 khai là do bà Lê Thị H3 mua của ông Lê Văn C năm 1994, do bà H3 trả vàng và để cho ông H2 đứng tên. Như vậy lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc thửa đất này là có mâu thuẫn.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện:

Ngày 26/4/2000, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00677.QSDĐ/TU cho ông Lê Văn H2 với diện tích 13.320m^2, thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 24, xã T, huyện T. Ngày 15/9/2003, ông H2 chuyển nhượng cho ông L3 3.897m^2 và ngày 09/10/2003 ông H2 chuyển nhượng cho bà P 3.134m^2, ông H2 còn lại 6.289m^2. Ngày 09/10/2003, ông L3 được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01847.QSDĐ/TU, diện tích 3.897m^2, thửa đất số 169. Ngày 26/6/2013, ông L3 được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 430678 (số vào sổ CH 01038), diện tích 3.896m^2, thửa đất số 169. Quá trình sử dụng đất ông L3 tách một phần diện tích của thửa đất 169 chuyển nhượng cho ông Hồ Thế Đ và bà Lê Thị H3, ông L3 còn lại 1.695m^2.

Do đó, bản án sơ thẩm xác định 1.695m^2 đất còn lại thuộc thửa 169 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 430678 (số vào sổ CH 01038) là tài sản hợp pháp của ông L3 là có căn cứ.

[3.2] Về giá trị pháp lý của Di chúc ngày 25/11/2017, có nội dung ông L3 để lại thửa đất số 169 cho gia tộc họ Lê:

Bà T xác định di chúc này do ông L3 đọc, bà viết, sau đó ông L3 ký tên, có ông T9 và bà T8 làm chứng. Để chứng minh bà Thủy cung c Vi bằng số 86/2024/VB-TPLSG ngày 08/4/2024 của Văn phòng T12, nhận thấy:

Đây không phải là di chúc miệng theo Điều 629 mà là di chúc bằng văn bản có người làm chứng theo quy định tại Điều 634 Bộ luật dân sự 2015.

Tại Điều 634 Bộ luật dân sự 2015 quy định *"Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết bản di chúc thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc".*

Bà T8 trình bày rằng bà có đến thăm ông L3 tại bệnh viện V vào sáng ngày 25/11/2017, thấy ông L3 tỉnh táo; di chúc lập lúc 18 giờ ngày 25/11/2017 do ai viết, chữ ký trong di chúc có phải của ông L3 hay không, tờ di chúc được viết vào lúc nào, có thể hiện đúng ý chí của ông L3 hay không thì bà không biết; bà ký vào tờ di chúc này tại nhà bà T, không phải tại bệnh viện V.

Ông T9 trình bày rằng ông là người đưa đón bà T đến thăm ông L3 tại bệnh viện V, khi đến ông đứng dưới chờ, không lên phòng ông L3 điều trị nên không biết tình trạng sức khoẻ của ông Lộc thế n; ông chưa từng gặp ông L3; di chúc lập lúc 18 giờ ngày 25/11/2017 do ai viết, chữ ký trong di chúc có phải của ông L3 hay không, tờ di chúc được viết vào lúc nào, có thể hiện đúng ý chí của ông L3 hay không thì ông không biết; ông ký vào tờ di chúc này tại nhà bà T vào ngày tháng nào thì ông không nhớ nhưng khoảng năm 2017.

Từ điều luật và lời trình bày của ông T9, bà T8 vừa viện dẫn ở trên có căn cứ để xác định bản di chúc của ông L3 lập lúc 18 giờ ngày 25/11/2017 là không có giá trị pháp lý. Các chứng cứ là file ghi âm, file video, vi bằng mà bà Thủy cung c để xác định bản di chúc này có hiệu lực là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.3] Về giá trị pháp lý của Di chúc ngày 22/11/2017, có nội dung ông L3 để lại thửa đất số 169 cho bà H và yêu cầu phản tố của bà H:

Bà H và ông L3 có đăng ký kết hôn ngày 21/7/2015 tại UBND phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (bút lục 32) là hôn nhân hợp pháp. Ông L3 và bà H không có con chung, ông L3 không có con riêng, con nuôi.

Ông L3 có vợ lần thứ nhất là bà Hà Thị Hoàng H4 nhưng đã li hôn theo Quyết định số 500/2010/QĐST-HNGĐ ngày 29/12/2010 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức. Ông L3 và bà H4 không có con chung. Cha ông L3 là ông Lê Văn T5 đã chết năm 1971, mẹ là bà Đặng Thị P chết năm 2016.

Ngày 22/11/2017, ông L3 có đơn đề nghị Văn phòng C1 thực hiện việc công chứng ngoài trụ sở. Ngày 22/11/2017, tại trụ sở Văn phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Bệnh viện V địa chỉ số G S nối dài, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, ông L3 lập di chúc định đoạt tài sản là thửa đất số 169 và xe gắn máy biển số 59X2-813.97 cho bà H; di chúc có bà Nguyễn Thị Diệu H1 làm chứng và được chứng thực đúng quy định của Luật Công chứng năm 2014 (từ bút lục 101 đến bút lục 112) là phù hợp pháp luật quy định tại Điều 626, khoản 3 Điều 628, các Điều 630, 636 Bộ luật Dân sự.

Ngày 09/12/2017, ông L3 chết, do đó di chúc của ông L3 phát sinh hiệu lực theo quy định tại Điều 643 Bộ luật Dân sự. Bà H là vợ là người thừa kế duy nhất của ông L3 và được hưởng di sản theo di chúc của ông L3.

[4] Xét kháng cáo của bà Lê Thị Bạch T2:

[4.1] Bà T2 cho rằng ông L3 bán đất cho bà hai lần tổng cộng 680m^2, để chứng minh cho yêu cầu của mình, bà T2 cung cấp các tài liệu sau đây:

Thứ nhất là "Giấy bán đất" lập ngày 10/01/2004 có nội dung *"Tôi tên là Lê Văn L3, sinh năm 1960, số chứng minh nhân dân_021416079 cấp ngày - 15 tháng 4-2011 xác nhận. tôi có bán đất 480m^2 cho em tôi tên. Lê Thị Bạch T2 - sinh năm 1963. Định vị đất ngang 8m dài 60m. với số tiền 100.000 một trăm triệu đồng"*. Trong tài liệu số *"2010"* có dấu hiệu sửa thành số *"2011"*, số *"400m^2"* có dấu hiệu sửa thành *"480m^2"* và số *"50m"* có dấu hiệu sửa thành *"60m"*.

Thứ hai là "Giấy bán đất" (không ghi ngày tháng năm) có nội dung *"Tôi tên: Lê Văn L3 có bán 200m^2 cho em tôi là Lê Thị Bạch T2 với số tiền là 3500 USD, em tôi có đưa trước là 2000 USD còn lại là 1500 USD. Tổng cộng hai lần là 480m^2"*. Trong tài liệu này số *"200m^2"* có dấu hiệu được sửa từ số *"480m^2"* và số *"480m^2"* có dấu hiệu được sửa từ số *"400m^2"*; có 03 người làm chứng là các ông bà Đặng Hữu T11, Lê Thị Phương L1 và Đặng Thị P.

Thứ ba là "Giấy nhận tiền" lập tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/02/2011, có nội dung *"Tôi tên: Lê Văn L3 – Sinh năm 1960 Số CMND: 021416079 Do Công an Thành phố H cấp Tôi có nhận của cô Lê Thị Phương L1 số tiền 1.500USD. Số tiền này do tôi bán 200m^2 đất cho cô Lê Thị Bạch T2"*. Trong tài liệu này có 02 người làm chứng là ông Đặng Hữu T11 và bà Lê Thị Phương L1.

[4.2] Bà H thừa nhận ông L3 bán đất cho bà T2 02 lần tổng cộng 400m^2, đồng thời thừa nhận tài liệu thứ hai do ông L3 viết.

[4.3] Xét lời trình bày của các đương sự và các chứng cứ do bà T2 cung cấp, nhận thấy:

Các đương sự không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký, các số liệu về năm, về diện tích đất nên Toà án cấp sơ thẩm không tiến hành giám định là có căn cứ.

"Giấy bán đất" lập ngày 10/01/2004 nhưng ghi số chứng minh nhân dân

của ông L3 được cấp ngày 15/4/2011 là không đúng và không có giá trị chứng minh ông L3 bán cho bà T2 480m^2 đất.

Bà H thừa nhận "Giấy bán đất" (không ghi ngày tháng năm) là do ông L3 lập, nhưng cho rằng qua 02 lần ông L3 chỉ bán cho bà T2 400m^2. Tuy nhiên phần cuối của tài liệu này ghi ông L3 bán cho bà T2 480m^2, mặc dù diện tích đất có dấu hiệu sửa nhưng cả hai bên đương sự không yêu cầu giám định nên bản án sơ thẩm kết luận ông L3 bán cho bà T2 02 lần tổng cộng 480m^2, trong đó 200m^2 với giá 3.500USD theo giấy bán đất không ghi ngày tháng và 280m^2 với giá 100 triệu đồng theo giấy bán đất ghi ngày 10/01/2004 là có căn cứ.

[4.4] Đối với diện tích 280m^2 đất theo giấy bán đất ngày 10/01/2004:

Các tài liệu chứng minh ông L3 bán đất cho bà T2 không ghi cụ thể vị trí, sơ đồ diện tích đất mà hai bên đã mua bán. Trong khi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 430678 cấp cho ông L3 ghi 100m^2 đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Bà T2 định cư tại Hoa Kỳ vào tháng 7/1997 và hiện đã mang quốc tịch Hoa Kỳ. Do đó, bà T2 không thuộc diện được đứng tên quyền sử dụng đối với đất trồng cây lâu năm tại Việt Nam theo quy định tại Điều 183, Điều 186 Luật Đất đai.

Do đó bản án sơ thẩm tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L3 với bà T2 đối với diện tích đất 280m^2 này vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật; xác định hai bên đều có lỗi ngang nhau; buộc ông L3 bồi thường cho bà T2 252.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 123 Bộ luật dân sự 2015 và phù hợp với Biên bản định giá tài sản ngày 15/3/2023.

[4.5] Đối với diện tích đất 200m^2 giá mua bán 3.500USD theo giấy mua bán không ghi ngày tháng năm: Theo quy định tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 (sửa đổi bổ sung năm 2013) và Điều 3 Thông tư 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Ngân hàng N4, quy định trên lãnh thổ Việt Nam mọi giao dịch thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối. Do đó, bản án sơ thẩm xác định giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông L3 và bà T2 được thanh toán bằng USD vô hiệu và buộc ông L3 phải trả lại cho bà T2 83.142.500 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 123 Bộ luật dân sự 2015 và tỷ giá USD/VNĐ của Ngân hàng N4 công bố ngày 26/6/2023.

[4.6] Do bà H là người duy nhất hưởng di sản của ông L3 nên bản án sơ thẩm buộc bà H phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông L3 để lại, cụ thể bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T2 tổng cộng 435.142.500 đồng là có căn cứ.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy tại phiên toà phúc thẩm, bà T và ông T3 người đại diện hợp pháp của bà T2 không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm, do đó kháng cáo của bà T, bà T2 là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Thuỷ sinh năm 1957, bà T2 sinh năm 1963 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Hương T và bà Lê Thị Bạch T2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Căn cứ vào các khoản 5, 9 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 123, Điều 626, khoản 3 Điều 628, Điều 630, Điều 634, Điều 636, Điều 643 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 183, Điều 186 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ vào Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 (sửa đổi bổ sung năm 2013);

Căn cứ vào Điều 3 Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Ngân hàng N4;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hương T về việc công nhận Di chúc lập ngày 25/11/2017 là hợp pháp.

[2] Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Kim H về việc công nhận di chúc do ông Lê Văn L3 lập ngày 22/11/2017 được Văn phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 22/11/2017 là hợp pháp.

[3] Công nhận quyền sử dụng thửa đất số 169, tờ bản đồ số 24, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương diện tích 1.656.4m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 7,7m^2 đất mộ) cho bà Nguyễn Kim H (có bản vẽ kèm theo).

[4] Khi thi hành án, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 430678, số vào sổ CH01038 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp ngày 26/6/2013 để cấp lại cho bà Nguyễn Kim H theo quyết định của bản án này.

[5] Tuyên bố vô hiệu giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn L3 với bà Lê Thị Bạch T2 được xác lập tại giấy bán đất ngày 10/01/2004 (do bà T2 viết) và giấy bán đất diện tích 200m^2 (do ông L3 viết không ghi ngày tháng năm).

[6] Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Bạch T2.

Buộc bà Nguyễn Kim H thanh toán và bồi thường cho bà Lê Thị Bạch T2 số tiền 435.142.500 (bốn trăm ba mươi lăm triệu một trăm bốn mươi hai ngàn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lê Thị Hương T và bà Lê Thị Bạch T2. Trả cho bà T và bà T2 mỗi người 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 12024 ngày 11/7/2023 và số 12046 ngày 10/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[9] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa